

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Tiểu học Dương Quan
Năm học 2023 -2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Trẻ đủ 6 tuổi có hồ sơ hợp lệ.	Là học sinh đã hoàn thành chương trình lớp 1, được lên lớp 2.	Là học sinh đã hoàn thành chương trình lớp 2, được lên lớp 3.	Là học sinh đã hoàn thành chương trình lớp 3, được lên lớp 4.	Là học sinh đã hoàn thành chương trình lớp 4, được lên lớp 5.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	35 tuần của BGD&ĐT năm 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tạo điều kiện cho học sinh đến trường, chủ động phối hợp với Nhà trường thực hiện các biện pháp hướng dẫn, động viên học sinh học trong học tập và rèn luyện. Thực hiện đúng nội quy của học sinh.	Tạo điều kiện cho học sinh đến trường, chủ động phối hợp với Nhà trường thực hiện các biện pháp hướng dẫn, động viên học sinh học trong học tập và rèn luyện. Thực hiện đúng nội quy của học sinh.	Tạo điều kiện cho học sinh đến trường, chủ động phối hợp với Nhà trường thực hiện các biện pháp hướng dẫn, động viên học sinh học trong học tập và rèn luyện. Thực hiện đúng nội quy của học sinh.	Tạo điều kiện cho học sinh đến trường, chủ động phối hợp với Nhà trường thực hiện các biện pháp hướng dẫn, động viên học sinh học trong học tập và rèn luyện. Thực hiện đúng nội quy của học sinh.	Tạo điều kiện cho học sinh đến trường, chủ động phối hợp với Nhà trường thực hiện các biện pháp hướng dẫn, động viên học sinh học trong học tập và rèn luyện. Thực hiện đúng nội quy của học sinh.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Được tham gia các hoạt động trải nghiệm văn hóa, thể thao sinh hoạt tập thể, hoạt động nội	Được tham gia các hoạt động trải nghiệm văn hóa, thể thao sinh hoạt tập thể, hoạt động nội	Được tham gia các hoạt động trải nghiệm văn hóa, thể thao sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại	Được tham gia các hoạt động trải nghiệm văn hóa, thể thao sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại	Được tham gia các hoạt động trải nghiệm văn hóa, thể thao sinh hoạt tập thể, hoạt động nội

		ngoại khóa theo nguyện vọng, đúng quy định.	ngoại khóa theo nguyện vọng, đúng quy định.	khóa theo nguyện vọng, đúng quy định.	khóa theo nguyện vọng, đúng quy định.	ngoại khóa theo nguyện vọng, đúng quy định.
V	Kết quả năng lực, Phẩm chất Học tập, Sức khỏe của học sinh đạt được	- NL, PC: 98,5% học sinh đạt mức Đạt và Tốt. - Môn học và HĐGD: Hoàn thành 98,5%, trong đó HTXS và HTT là 90 em đạt 66,2%. - Sức khỏe: 100% XL Tốt.	- NL, PC: 100% học sinh đạt mức Đạt và Tốt. - Môn học và HĐGD: Hoàn thành 100%, trong đó HTXS và HTT là 92 em đạt 64,3%. - Sức khỏe: 100% XL Tốt.	- NL, PC: 98,7% học sinh đạt mức Đạt và Tốt. - Môn học và HĐGD: Hoàn thành 98,7%, trong đó HTXS và HTT là 88 em đạt 58,3%. - Sức khỏe: 100% XL Tốt.	- NL, PC: 100% học sinh đạt mức Đạt và Tốt. - Môn học và HĐGD: Hoàn thành 100%, trong đó HTXS và HTT là 99 em đạt 61,9%. - Sức khỏe: 100% XL Tốt.	- NL, PC: 100% học sinh đạt mức Đạt và Tốt. - KT_KN: Hoàn thành 100%, trong đó HTXS và HTT là 101 em đạt 60,1%. - Sức khỏe: 100% XL Tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	134 em đủ điều kiện học lên lớp 2	143 em đủ điều kiện học lên lớp 3	149 em đủ điều kiện học lên lớp 4	160 em đủ điều kiện học lên lớp 5	168 em hoàn thành CTTH, đủ điều kiện học lên lớp 6

Dương Quan, ngày 15 tháng 6 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐƯƠNG QUAN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	758	136	143	151	160	168
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	758	136	143	151	160	168
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	758	136	143	151	160	168
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	470 (62,0%)	90 (66,1%)	92 (64,4%)	88 (58,3%)	99 (61,9%)	101 (60,1%)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	284 (37,5%)	44 (32,4%)	51 (35,7%)	61 (40,4%)	61 (38,1%)	67 (39,9%)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,5%)	2 (1,5%)	0	2 (1,3%)	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	758	136	143	151	160	168
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	470 (62,0%)	90 (66,1%)	92 (64,4%)	88 (58,3%)	99 (61,9%)	101 (60,1%)
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	284 (37,5%)	44 (32,4%)	51 (35,7%)	61 (40,4%)	61 (38,1%)	67 (39,9%)
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,5%)	2 (1,5%)	0	2 (1,3%)	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	758	136	143	151	160	168
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	754 (99,5%)	134 (98,5%)	143 (100%)	149 (98,7%)	160 (100%)	168 (100%)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	470 (62,0%)	90 (66,1%)	92 (64,4%)	88 (58,3%)	99 (61,9%)	101 (60,1%)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,4%)	0	0	0	1 (0,6%)	2 (1,2%)
2	Ở lại lớp và bồi dưỡng hè (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,5%)	2 (1,5%)	0	2 (1,3%)	0	0

Dương Quan, ngày 15 tháng 6 năm 2024

TRƯỜNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy

**UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC DƯƠNG QUAN**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Tiểu học Dương Quan, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21/21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21	1,72 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9037	11,9 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5680	7,5 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1188	1,57
1	Diện tích phòng học (m ²)	1586	
2	Diện tích thư viện (m ²)	138	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	320	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	54	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	12	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	4	4/4
1.2	Khối lớp 2	4	4/4
1.3	Khối lớp 3	4	4/4
1.4	Khối lớp 4	4	4/4
1.5	Khối lớp 5	5	5/5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	16	16/21
2.1	Khối lớp 1	4	Còn thiếu
2.2	Khối lớp 2	1	Còn thiếu
2.3	Khối lớp 3	1	Còn thiếu
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	41	36 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	còn thiếu
2	Cát xét		
3	Đầu Video/dầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2 phòng: AN, Tin học
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4	40	1,5 (m ²)
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt		Đạt		Đạt
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Dương Quan, ngày 15 tháng 6 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy

Biểu mẫu 2.4

**UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC DƯƠNG QUAN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2023 -2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33		2	30	1	0			8	23	25	6		
I	Giáo viên	29			34	3				8	21	23	6		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	5			5					2	3	5			
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			3					1	2	3			
3	Tin học														
4	Âm nhạc	1			1						1	1			
5	Mỹ thuật	1			1					1		1			
6	Thể dục														
II	Cán bộ quản lý	2		2											
1	Hiệu trưởng	1	1								1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1	1								1	1			
III	Nhân viên	2			1										
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Bảo vệ	2													

Dương Quan, ngày 15 tháng 6 năm 2024



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

**TRƯỜNG
TIỂU HỌC
DƯƠNG QUAN**

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2023 - 2024

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
1	Tháng 8	Cán bộ quản lý, giáo viên	31 đồng chí	- Bồi dưỡng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nâng cao năng lực dạy học môn Tiếng Việt.	Trực tiếp kết hợp trực tuyến	
2	Tháng 9	Giáo viên	1 đồng chí	- Bồi dưỡng Lý luận chính trị đảng viên	Vừa học vừa làm	Chứng nhận
3	Tháng 10 đến tháng 01/2024	Cán bộ quản lý, giáo viên	31 đồng chí	- Bồi dưỡng chuyên đề chuyên môn	Trực tiếp	
4	Tháng 02 đến tháng 5/2024	Cán bộ quản lý, giáo viên	31 đồng chí	- Bồi dưỡng chuyên đề chuyên môn	Trực tiếp	
		Giáo viên	3 đồng chí	- Bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin.	Trực tiếp	
		Giáo viên	3 đồng chí	Bồi dưỡng phương pháp dạy học Tiếng Anh.	Trực tiếp	

Dương Quan, ngày 15 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC DƯƠNG QUAN

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN
THU-CHI QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH
NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 1627/QĐ-THDQ, ngày 12/10/2023
của Hiệu trưởng trường Tiểu học Dương Quan)

TT	NỘI DUNG	Tổng số báo cáo quyết toán	Quyết toán được duyet	Chênh lệch	Quyết toán được duyệt chi tiết đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề(nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Trông giữ xe				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu 25.000đồng/ tháng				
	Tổng số thu trong năm	69.750.000	69.750.000	0	69.750.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	69.750.000	69.750.000	0	69.750.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	69.750.000	69.750.000	0	69.750.000
	Số chi trong năm	69.750.000	69.750.000	0	69.750.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trực tiếp trông coi xe đạp cho HS	61.775.000	61.775.000	0	61.775.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	7.975.000	7.975.000	0	7.975.000
	- Chi khác: Mua bổ sung trang phục bảo hộ cho nhân viên xếp xe, chi hỗ trợ nhân viên quét dọn nhà để xe	0	0	0	0
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.2.	Bán trú				
4.2.1	Ăn bán trú				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu 30.000đ/ học sinh/ ngày/ bữa chính + phụ				



	Tổng số thu trong năm	750.630.000	750.630.000	0	750.630.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	750.630.000	750.630.000	0	750.630.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	750.630.000	750.630.000	0	750.630.000
	Số chi trong năm	750.630.000	750.630.000	0	750.630.000
	Trong đó: - Chi trả công ty cung cấp suất ăn bán trú.	750.630.000	750.630.000	0	750.630.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.2.2	Chăm sóc bán trú				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu 150.000đ/hs/tháng				
	Tổng số thu trong năm	216.530.075	216.530.075	0	216.530.075
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	216.530.075	216.530.075	0	216.530.075
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	216.530.075	216.530.075	0	216.530.075
	Số chi trong năm	216.530.075	216.530.075	0	216.530.075
	Trong đó: - Chi trả công cho GV trực tiếp trông bán trú và GV quản lý số lượng học sinh ăn bán trú (70%)	151.571.053	151.571.053	0	151.571.053
	-Chi công tác quản lý chung, chăm công, quản lý suất ăn, tổng hợp suất ăn, quản lý và lưu mẫu thức ăn, tổng hợp thu – chi (24%)	51.967.218	51.967.218		51.967.218
	- Chi thuê lao công dọn dẹp các phòng bán trú và đưa xuất ăn (4%)	8.661.203	8.661.203	0	8.661.203
	- Chi cho nhân viên bảo vệ để đảm bảo an toàn học sinh ăn bán trú (2%)	4.330.601	4.330.601	0	4.330.601
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.2.2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu 200.000đ/hs/tháng				
	Tổng số thu trong năm	34.200.000	34.200.000	0	34.200.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	34.200.000	34.200.000	0	34.200.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	34.200.000	34.200.000	0	34.200.000
	Số chi trong năm	34.200.000	34.200.000	0	34.200.000
	Trong đó: - Chi trả mua sắm đệm, các vật tư cần thiết cho vệ sinh bán trú và giặt chăn bán trú hàng tháng	34.200.000	34.200.000	0	34.200.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.3	Quản lý học sinh ngoài giờ (nếu có)				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu: 8.000đ/hs/tiết				
	Tổng số thu trong năm	1.020.752.000	1.020.752.000	0	1.020.752.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.020.752.000	1.020.752.000	0	1.020.752.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.020.752.000	1.020.752.000	0	1.020.752.000
	Số chi trong năm	1.020.752.000	1.020.752.000		1.020.752.000

	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy, giáo viên phụ trách lớp học và công tác QLCM và quỹ	867.639.200	867.639.200	0	867.639.200
	-Trích khấu hao cơ sở vật chất, HĐCM	61.246.170	61.246.170	0	61.246.170
	- Trích phúc lợi	91.866.630	91.866.630	0	91.866.630
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.4	Nước uống				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu 10.000đ/HS/tháng (100.000đ/HS/năm / 2 kì)				
	Tổng số thu trong năm	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000
	Số chi trong năm	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000
	Trong đó: - Chi trả nhà cung cấp nước uống	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
4.5	Hỗ trợ CSVC buổi 2				
	Mức thu: 25.000đ/hs/tháng				
	Dư năm học 2022 – 2023:	66	66		66
	Tổng số thu trong năm	160.637.500	165.000.000	0	165.000.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	111.946.602	111.946.602	0	111.946.602
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	160.637.500	160.637.500	0	160.637.500
	Số chi trong năm	111.946.602	111.946.602	0	111.946.602
	Trong đó: - Chi nộp tiền điện, nước, mua bảng và mua ti vi cho các phòng học	111.946.602	111.946.602	0	111.946.602
	Số dư cuối năm (Dự kiến số tiền này chi tiếp trong tháng 7,8 cho cơ sở vật chất của các phòng học)	48.690.694	48.690.694	48.690.694	48.690.694
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị				
5.1	Kỹ năng sống				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu 10.000đồng/ tiết/học sinh;				
	Tổng số thu trong năm	182.225.000	182.225.000	0	182.225.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	182.225.000	182.225.000	0	182.225.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	182.225.000	182.225.000	0	182.225.000
	Số chi trong năm	182.225.000	182.225.000	0	182.225.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp (83%)	151.246.750	151.246.750	0	151.246.750
	- Chi công tác quản lý chuyên môn và quỹ (6%)	10.933.500	10.933.500	0	10.933.500
	- Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước (2%)	3.644.500	3.644.500		3.644.500
	- Chi cho CSVC trường (4%)	7.289.500	7.289.500		7.289.500

NGUYỄN
TƯỜNG
HỌC
QUAN

	- Chi cho Phúc lợi tập thể (5%)	9.110.750	9.110.750		9.110.750
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
5.2	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu 35.000đồng/ tiết/học sinh				
	Tổng số thu trong năm	333.882.500	333.882.500	0	333.882.500
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	333.882.500	333.882.500	0	333.882.500
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	333.882.500	333.882.500	0	333.882.500
	Số chi trong năm	333.882.500	333.882.500	0	333.882.500
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp (83%)	277.122.475	277.122.475	0	277.122.475
	- Chi công tác quản lý chuyên môn và quỹ (6%)	20.033.125	20.033.125		20.033.125
	- Chi nộp nghĩa vụ với Nhà nước (2%)	6.677.650	6.677.650		6.677.650
	- Chi cho CSVC trường (4%)	13.355.950	13.355.950		13.355.950
	- Chi cho Phúc lợi tập thể (5%)	16.693.300	16.693.300	0	16.693.300
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
5.3	Tiếng Anh yếu tố Người Việt				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu 8.000 đồng/học sinh/tiết				
	Tổng số thu trong năm	77.564.000	77.564.000	0	77.564.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	77.564.000	77.564.000	0	77.564.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	77.564.000	77.564.000	0	77.564.000
	Số chi trong năm	77.564.000	77.564.000	0	77.564.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (70%)	54.294.800	54.294.800	0	54.294.800
	- Chi công tác quản lý chuyên môn và quỹ (15%)	11.631.800	11.631.800	0	11.631.800
	- Trích khấu hao CSVC, HĐCM (6%)	4.655.800	4.655.800	0	4.655.800
	- Trích phúc lợi (9%)	6.981.600	6.981.600	0	6.981.600
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
6	Nguồn khác				
6.1	Cơ sở vật chất trích từ nguồn thu ngoài (Kỹ năng sống, TAYTNN, TAYT NV, QLHS ngoài giờ)				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Tổng số thu trong năm	86.547.420	86.547.420	0	86.547.420
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	41.031.000	41.031.000	0	41.031.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	86.547.420	86.547.420	0	86.547.420
	Số chi trong năm	41.031.000	41.031.000	0	41.031.000
	Trong đó: - Trong đó: - Chi tiền sửa chữa ti vi cho các lớp, mua dụng cụ vệ sinh cho các lớp để tổng vệ sinh lớp học trước Tết Nguyên Đán	41.031.000	41.031.000	0	41.031.000
	Số dư cuối năm (Số còn lại dự tính chi tiếp vào tháng 7,8)	45.516.420	45.516.420	45.516.420	45.516.420

6.2	Phúc lợi tập thể trích từ nguồn thu ngoài				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Bao gồm 6% trích từ nguồn thu Tiếng anh Yếu tố Người Việt và quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp.				
	Tổng số thu trong năm	124.652.280	124.652.280	0	124.652.280
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	124.652.280	124.652.280	0	124.652.280
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	124.652.280	124.652.280	0	124.652.280
	Số chi trong năm	124.652.280	124.652.280	0	124.652.280
	Trong đó: - Trong đó: - Chi 20/11, thưởng thi đua KHI, Thưởng Tết, Thuê xe cho GV, NV đi lễ đầu năm, mua hoa 8/3 tặng GV, NV nữ; mua áo đồng phục, chi khen thưởng cuối năm học; chi ăn, uống và thuê xe cho GV, NV đi tham quan và học tập tại Quảng Ninh.	124.652.280	124.652.280	0	124.652.280
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
7	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở (Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế)				
7.1	Bảo hiểm y tế				
	Số học sinh	746	746	0	746
	Mức thu				
	HS 12 tháng: 680.400đ	573	630	0	630
	HS 13 tháng: 737.100đ	15	10	0	10
	HS 14 tháng: 793.800đ	12	15	0	15
	HS 15 tháng: 850.500đ	83	91	0	91
	Tổng thu	481.042.800	481.042.800	0	481.042.800
	Đã chi	481.042.800	481.042.800	0	481.042.800
	Dư	0	0	0	0
7.2	Quỹ vòng tay bè bạn (đội)				
	Số học sinh	758	758	0	758
	Mức thu không quá 50.000 đồng/học sinh/năm (Được thu từ lon bia, chai nhựa, giấy vụn do đội viên, thiếu nhi, nhi đồng quyên góp quy đổi ra tiền)				
	Tổng thu	35.400.000	35.400.000	0	35.400.000
	Đã chi (Nộp quỹ vòng tay bè bạn: 5.514.000đ; mua quần áo Nghi thức Đội, quần áo bóng đá: 5.750.000đ , Thuê xe và chi phí thi Sơn ca: 7.472.000đ; Chi phí kết nạp Đội: 5.078.000đ; UH Nhà khăn quàng đỏ: 6.000.000đ; Nộp phiếu RLĐV: 957.000đ; Thưởng Nhi đồng, thiếu nhi có thành tích trong năm học: 4.629.000đ	35.400.000	35.400.000	0	35.400.000

	Dư	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trồng giữ xe đạp				

Dương Quan, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Vũ Thị Thu Hương

Vũ Thị Thu Hương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Thuỳ